



Ngân hàng TMCP An Bình
(ABBank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	480.517	485.554
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.705.647	4.400.485
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	20.494.540	21.402.118
Chứng khoán kinh doanh	134.799	4.875.651
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	440.445	115.879
Cho vay khách hàng	80.984.119	68.173.079
Hoạt động mua nợ	1.042.125	152.085
Chứng khoán đầu tư	17.437.307	17.011.398
Góp vốn, đầu tư dài hạn	116.936	116.936
Tài sản cố định	1.074.384	913.863
Bất động sản đầu tư	67.488	68.734
Tài sản cố khác	5.168.338	3.221.022
TỔNG TÀI SẢN	130.146.645	120.936.804

NỢ PHẢI TRẢ		
Tiền gửi và vay các TCTD khác	22.181.282	27.415.045
Tiền gửi của khách hàng	84.124.615	67.839.732
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	7.700.000	11.405.930
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	214.756	558.561
Các khoản nợ khác	2.872.599	1.988.475
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	117.093.252	109.207.743

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	9.444.744	7.005.272
Vốn điều lệ	9.409.471	6.969.999
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	994	994
Thặng dư vốn cổ phần	34.279	34.279
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Các quỹ	1.083.659	1.057.282
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	2.524.990	3.666.507
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13.053.393	11.729.061
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	130.146.645	120.936.804

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Cam kết giao dịch hối đoái	94.405.275	348.211.786
Cam kết cho vay không hủy ngang	30.493	42.645
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.877.343	581.602
Bảo lãnh khác	5.437.124	4.836.145
Cam kết khác	157.031	1.291.825
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	839.596	832.607
Nợ khó đòi đã xử lý	7.739.655	6.629.869
Tài sản và chứng từ khác	1.987.011	4.115.565

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	8.160.575	6.467.259
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(4.395.195)	(3.402.696)
Thu nhập lãi thuần	3.765.380	3.064.563
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	931.817	611.076
Chi phí hoạt động dịch vụ	(699.775)	(258.837)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	232.042	352.239
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	192.865	412.046
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(56.174)	249.184
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(21.343)	202.878
Thu nhập từ hoạt động khác	375.338	235.134
Chi phí từ hoạt động khác	(28.702)	(64.441)
Lãi thuần từ hoạt động khác	346.636	170.693
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	26.448	84.120
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	4.485.854	4.535.723
Chi phí cho nhân viên	(1.038.874)	(991.083)
Chi phí khấu hao	(88.410)	(89.243)
Chi phí hoạt động khác	(879.252)	(749.537)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(2.006.536)	(1.829.863)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.479.318	2.705.860
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(776.913)	(747.051)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.702.405	1.958.809
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(345.675)	(398.831)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(345.675)	(398.831)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.356.730	1.559.978
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	1.356.730	1.559.978
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.442	1.954



Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	8.460.892	7.509.877
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	13.657.531	32.349.574
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	85.971.313	49.818.776
Chứng khoán kinh doanh	1.131.327	11.259.731
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	100.072	226.545
Cho vay khách hàng	408.856.508	356.050.950
Chứng khoán đầu tư	75.534.794	59.474.604
Góp vốn, đầu tư dài hạn	146.814	171.925
Tài sản cố định	3.981.376	3.762.548
Bất động sản đầu tư	177.005	216.027
Tài sản có khác	9.857.553	6.929.387
TỔNG TÀI SẢN	607.875.185	527.769.944

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	505.876	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	67.840.840	54.393.939
Tiền gửi của khách hàng	413.952.789	379.920.669
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	60.188	86.066
Phát hành giấy tờ có giá	44.304.367	30.547.883
Các khoản nợ khác	22.772.462	17.920.478
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	549.436.522	482.869.035

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	34.046.130	27.291.260
Vốn điều lệ	33.774.351	27.019.481
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	271.779	271.779
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	9.220.125	7.164.297
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	15.172.408	10.445.352
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	58.438.663	44.900.909
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	607.875.185	527.769.944

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	55.386	62.456
Cam kết giao dịch hối đoái	62.044.742	77.700.895
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.777.938	4.005.740
Bảo lãnh khác	9.579.729	8.389.456
Cam kết khác	6.490.910	4.655.536
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.170.894	1.893.418
Nợ khó đòi đã xử lý	6.757.296	6.909.849
Tài sản và chứng từ khác	968.751	804.375

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	40.698.834	33.713.810
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(17.165.305)	(14.769.018)
Thu nhập lãi thuần	23.533.529	18.944.792
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.057.559	4.026.460
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.531.315)	(1.132.497)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.526.244	2.893.963
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.048.369	871.556
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(387.873)	449.960
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	20.648	244.051
Thu nhập từ hoạt động khác	1.110.494	703.159
Chi phí từ hoạt động khác	(120.800)	(563.696)
Lãi thuần từ hoạt động khác	989.694	139.463
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	59.456	20.212
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	28.790.067	23.563.997
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(11.605.045)	(8.229.776)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	17.185.022	15.334.221
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(70.814)	(3.336.109)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	17.114.208	11.998.112
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.445.611)	(2.389.079)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19.596	(6.287)
Chi phí thuế TNDN	(3.426.015)	(2.395.366)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	13.688.193	9.602.746
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	13.688.193	9.602.746
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	4.008	2.799

Ngân hàng TMCP Bắc Á
(BAC A BANK)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	711.783	649.952
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	786.421	1.023.135
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	11.894.805	10.596.053
Chứng khoán kinh doanh	4.768.290	8.528.001
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	103.023	5.097
Cho vay khách hàng	93.073.482	83.538.267
Chứng khoán đầu tư	12.948.408	11.865.780
Góp vốn, đầu tư dài hạn	142.878	147.032
Tài sản cố định	761.286	759.258
Bất động sản đầu tư	3.683	14.461
Tài sản có khác	3.599.479	2.664.770
TỔNG TÀI SẢN	128.793.538	119.791.806

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	52.584	95.504
Tiền gửi và vay các TCTD khác	11.090.139	9.086.568
Tiền gửi của khách hàng	96.904.601	93.440.398
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	3.120	3.671
Phát hành giấy tờ có giá	7.837.881	5.313.965
Các khoản nợ khác	3.104.782	2.800.557
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	118.993.107	110.740.663

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	8.141.261	7.538.753
Vốn điều lệ	8.133.863	7.531.355
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	7.398	7.398
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	794.817	686.254
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	864.353	826.136
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	9.800.431	9.051.143
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	128.793.538	119.791.806

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	272.873	93.986
Cam kết giao dịch hối đoái	29.294.106	42.053.414
Cam kết cho vay không hủy ngang	207.293	152.189
Bảo lãnh khác	740.688	621.384
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	544.144	634.584
Nợ khó đòi đã xử lý	2.637.983	2.479.706

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	10.342.019	9.458.828
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(7.828.820)	(7.341.600)
Thu nhập lãi thuần	2.513.199	2.117.228
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	126.936	90.073
Chi phí hoạt động dịch vụ	(35.806)	(25.214)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	91.130	64.859
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	51.640	29.597
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	107.476	169.409
Thu nhập từ hoạt động khác	156.698	160.252
Chi phí từ hoạt động khác	(59.374)	(79.235)
Lãi thuần từ hoạt động khác	97.324	81.017
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	6.907	1.978
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	2.867.676	2.464.088
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.716.333)	(1.312.134)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.151.343	1.151.954
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(112.384)	(243.589)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.038.959	908.365
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(206.439)	(181.276)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1)	(750)
Chi phí thuế TNDN	(206.440)	(182.026)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	832.519	726.339
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	832.519	726.339
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.024	893



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	13.745.228	12.660.583
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	111.418.448	68.851.444
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	221.177.798	135.940.229
Chứng khoán kinh doanh	1.701.464	6.068.913
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.038.214	192.282
Cho vay khách hàng	1.483.995.823	1.325.528.925
Chứng khoán đầu tư	235.636.449	177.088.795
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.978.193	2.847.647
Tài sản cố định	10.534.119	10.741.232
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	38.383.648	21.775.742
TỔNG TÀI SẢN	2.120.609.384	1.761.695.792

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	152.752.718	25.340.018
Tiền gửi và vay các TCTD khác	177.221.298	98.007.392
Tiền gửi của khách hàng	1.473.598.150	1.380.397.799
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	13.237.626	14.349.996
Phát hành giấy tờ có giá	157.051.601	123.681.757
Các khoản nợ khác	42.557.996	33.589.804
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	2.016.419.389	1.675.366.766

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	66.204.497	65.145.472
Vốn điều lệ	50.585.239	50.585.239
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	15.351.407	14.292.382
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	267.851	267.851
Quỹ của ngân hàng	12.447.663	9.684.951
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(760.404)	(367.882)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	21.576.100	8.672.557
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	4.722.139	3.193.928
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	104.189.995	86.329.026
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.120.609.384	1.761.695.792

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	7.110.244	8.458.181
Cam kết giao dịch ngoại hối	1.362.521	3.972.645
Bảo lãnh trong nghiệp vụ L/C	110.060.722	121.248.044
Bảo lãnh khác	181.453.905	167.338.469
Cam kết khác	10.319.504	8.355.060
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	13.490.033	14.505.648
Nợ khó đòi đã xử lý	194.266.771	171.287.820
Tài sản và chứng từ khác	70.592.386	71.934.251

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	121.110.719	101.007.908
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(65.041.035)	(54.184.600)
Thu nhập lãi thuần	56.069.684	46.823.308
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	10.344.181	10.370.092
Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.696.116)	(3.755.811)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.648.065	6.614.281
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.136.613	1.896.154
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(31.664)	586.241
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	258.467	207.431
Thu nhập từ hoạt động khác	6.526.421	8.957.444
Chi phí từ hoạt động khác	(2.316.094)	(2.778.592)
Lãi thuần từ hoạt động khác	4.210.327	6.178.852
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	290.952	187.622
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	69.582.444	62.493.889
Chi phí cho nhân viên	(12.837.265)	(11.428.468)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(1.057.770)	(1.222.703)
Chi phí hoạt động khác	(8.662.439)	(6.814.150)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(22.557.474)	(19.465.321)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	47.024.970	43.028.568
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(24.015.485)	(29.480.917)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	23.009.485	13.547.651
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.604.520)	(2.707.403)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	15.049	1.023
Chi phí thuế TNDN	(4.589.471)	(2.706.380)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	18.420.014	10.841.271
Phân bổ (lãi) cho cổ đông không kiểm soát	(261.512)	(301.133)
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	18.158.502	10.540.138
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3.125	1.726

Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam
(Eximbank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng	2.125.863	1.936.330
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.584.541	3.392.981
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	26.046.802	25.206.015
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	120.182	4.262
Cho vay khách hàng	129.196.168	113.308.080
Chứng khoán đầu tư	16.074.579	15.880.578
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản cố định	3.271.085	3.357.843
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản khác	2.636.831	2.745.907
TỔNG TÀI SẢN	185.056.051	165.831.996

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ NHNN	24.261	29.184
Tiền gửi và vay các TCTD khác	11.893.026	7.615.859
Tiền gửi của khách hàng	148.614.571	137.373.791
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-
Các khoản nợ khác	4.044.293	3.028.254
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	164.576.151	148.047.088

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	12.448.674	12.448.674
Vốn điều lệ	12.355.229	12.355.229
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	15.396	15.396
Thặng dư vốn cổ phần	156.322	156.322
Cổ phiếu quỹ	(78.273)	(78.273)
Vốn khác	-	-
Các quỹ	2.572.222	2.130.576
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	5.459.004	3.205.658
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	20.479.900	17.784.908
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	185.056.051	165.831.996

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Cam kết giao dịch hối đoái	28.234.905	49.959.474
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.975.802	3.587.696
Bảo lãnh khác	3.884.758	3.597.539
Các cam kết khác	171.563	165.988
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	26.073.275	16.225.692
Nợ khó đòi đã xử lý	12.804.171	12.853.285
Tài sản và chứng từ khác	344.993	398.233

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	12.170.179	10.084.491
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(6.578.208)	(6.560.189)
Thu nhập lãi thuần	5.591.971	3.524.302
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.118.987	952.613
Chi phí hoạt động dịch vụ	(605.172)	(519.748)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	513.815	432.865
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	606.104	394.214
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	87.550	99.397
Thu nhập từ hoạt động khác	530.862	270.604
Chi phí từ hoạt động khác	(47.880)	(16.772)
Lãi thuần từ hoạt động khác	482.982	253.832
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	5.643	4.739
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	7.288.065	4.709.349
Chi phí cho nhân viên	(2.181.150)	(1.562.230)
Chi phí khấu hao	(140.056)	(144.741)
Chi phí hoạt động khác	(1.154.203)	(807.188)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(3.475.409)	(2.514.159)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.812.656	2.195.190
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(103.590)	(990.124)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	3.709.066	1.205.066
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(774.317)	(203.673)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	11.003	(35.956)
Chi phí thuế TNDN	(763.314)	(239.629)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	2.945.752	965.437
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.396	728

Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM (HDBank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng	2.937.994	2.445.611
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	11.273.345	11.847.980
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	49.132.317	55.942.644
Chứng khoán kinh doanh	1.797.822	11.198.067
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng	260.754.811	200.758.833
Hoạt động mua nợ	-	-
Chứng khoán đầu tư	48.789.184	65.513.425
Góp vốn, đầu tư dài hạn	144.023	123.831
Tài sản cố định	1.315.057	1.366.325
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	40.128.470	25.414.855
TỔNG TÀI SẢN	416.273.023	374.611.571

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ NHNN	10.821.258	92.656
Tiền gửi và vay các TCTD khác	92.653.200	107.242.582
Tiền gửi của khách hàng	215.797.174	183.283.117
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	226.480	15.550
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	2.860.155	2.936.864
Phát hành giấy tờ có giá	44.161.640	42.756.113
Các khoản nợ khác	10.758.230	7.494.576
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	377.278.137	343.821.458

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	25.426.026	20.195.503
Vốn điều lệ	25.303.429	20.072.906
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	89	89
Thặng dư vốn cổ phần	535.956	535.956
Cổ phiếu quỹ	(413.448)	(413.448)
Vốn khác	-	-
Các quỹ dự trữ	3.527.727	2.547.465
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	7.999.785	6.290.473
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	2.041.348	1.756.672
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	38.994.886	30.790.113
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	416.273.023	374.611.571

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	406.790	11.386
Cam kết giao dịch hối đoái	69.775.987	43.104.228
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	4.155.744	6.211.963
Bảo lãnh khác	4.215.505	4.137.887
Cam kết khác	3.724.488	9.062.667
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.518.715	1.418.611
Nợ khó đòi đã xử lý	11.426.060	8.921.449
Tài sản và chứng từ khác	14.277.966	11.075.226

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	33.323.404	26.176.210
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(15.311.836)	(12.285.433)
Thu nhập lãi thuần	18.011.568	13.890.777
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.308.455	2.127.733
Chi phí hoạt động dịch vụ	(351.637)	(200.295)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.956.818	1.927.438
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	134.237	179.248
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16.986	100.932
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	312.620	477.213
Thu nhập từ hoạt động khác	588.126	496.275
Chi phí từ hoạt động khác	(60.036)	(313.638)
Lãi thuần từ hoạt động khác	528.090	182.637
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	6.785	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	21.967.104	16.758.245
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(8.630.709)	(6.382.768)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	13.336.395	10.375.477
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.068.339)	(2.305.860)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	10.268.056	8.069.617
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.091.986)	(1.620.180)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.400	4.062
Chi phí thuế TNDN	(2.058.586)	(1.616.118)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	8.209.470	6.453.499
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	459.676	399.980
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	7.749.794	6.053.519
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3.081	2.403

Ngân hàng TMCP Kiên Long
(Kienlongbank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	742.817	1.046.615
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.347.927	4.755.046
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	23.777.634	29.872.517
Chứng khoán kinh doanh	144.176	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	38.707	6.036
Cho vay khách hàng	44.122.736	38.020.523
Chứng khoán đầu tư	7.584.875	7.087.660
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản cố định	1.378.608	1.403.268
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	6.622.701	1.630.823
TỔNG TÀI SẢN	85.760.181	83.822.488

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.451.824	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	23.646.899	25.830.794
Tiền gửi của khách hàng	52.195.871	51.397.605
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	300.000
Các khoản nợ khác	2.282.013	1.614.672
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	80.576.607	79.143.071

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	3.618.619	3.618.619
Vốn điều lệ	3.652.819	3.652.819
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-
Cổ phiếu quỹ	(34.200)	(34.200)
Vốn khác	-	-
Các quỹ	406.062	290.521
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	1.158.893	770.277
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.183.574	4.679.417
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	85.760.181	83.822.488

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Cam kết giao dịch hối đoái	7.226.798	15.964.295
Các cam kết trong nghiệp vụ L/C	6.938	9.042
Bảo lãnh khác	257.326	334.284
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	383.601	538.587
Nó khó đòi đã xử lý	1.544.286	987.039
Tái sản và chứng từ khác	16.421.101	12.961.938

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	5.376.251	5.449.139
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(3.284.730)	(3.518.179)
Thu nhập lãi thuần	2.091.521	1.930.960
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	422.695	273.173
Chi phí hoạt động dịch vụ	(26.651)	(17.523)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	396.044	255.650
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	34.981	28.274
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	7.818	63.737
Thu nhập từ hoạt động khác	88.565	55.444
Chi phí từ hoạt động khác	(5.651)	(16.911)
Lãi thuần từ hoạt động khác	82.914	38.533
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	1.709
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	2.613.278	2.318.863
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.459.022)	(1.227.211)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.154.256	1.091.652
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(472.393)	(81.647)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	681.863	1.010.005
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(137.342)	(241.038)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	1.306
Chi phí thuế TNDN	(137.342)	(239.732)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	544.521	770.273
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	544.521	770.273
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.506	2.234

Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt
(LPBank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	2.983.877	2.751.278
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10.323.700	9.867.646
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	31.967.998	22.438.493
Chứng khoán kinh doanh	566.280	232.521
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	84.831
Cho vay khách hàng	230.636.976	205.783.434
Chứng khoán đầu tư	42.007.290	38.689.486
Góp vốn, đầu tư dài hạn	315.931	315.931
Tài sản cố định	1.693.198	1.584.457
Hoạt động mua nợ	257.484	-
Tài sản có khác	6.993.113	7.445.802
TỔNG TÀI SẢN	327.745.847	289.193.879

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	3.076.781	1.702.874
Tiền gửi và vay các TCTD khác	39.660.022	46.281.380
Tiền gửi của khách hàng	215.888.025	180.276.346
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	42.030	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	35.048.167	36.737.629
Các khoản nợ khác	9.975.668	7.393.773
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	303.690.693	272.392.002

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	17.291.111	12.035.962
Vốn điều lệ	17.291.054	12.035.905
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	57	57
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	2.860.199	2.183.660
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	3.903.844	2.582.255
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24.055.154	16.801.877
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	327.745.847	289.193.879

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	59.340	63.340
Cam kết giao dịch hối đoái	74.355.004	72.977.996
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.786.014	1.281.853
Bảo lãnh khác	944.919	891.795
Cam kết khác	301.096	2.828.995
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.107.733	1.782.255
Nợ khó đòi đã xử lý	5.916.900	3.123.928
Tài sản và chứng từ khác	2.650.884	4.508.038

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25.225.644	20.925.551
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(13.325.675)	(11.908.392)
Thu nhập lãi thuần	11.899.969	9.017.159
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.096.512	1.113.896
Chi phí hoạt động dịch vụ	(434.650)	(256.014)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.661.862	857.882
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	10.463	138.787
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.769)	4.543
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	345.762	(1.384)
Thu nhập từ hoạt động khác	334.327	199.033
Chi phí từ hoạt động khác	(133.180)	(165.331)
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động khác	201.147	33.702
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	53.877	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	14.170.311	10.050.689
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(5.306.893)	(5.090.421)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8.863.418	4.960.268
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.173.737)	(1.322.250)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	5.689.681	3.638.018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.179.428)	(764.770)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(1.179.428)	(764.770)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	4.510.253	2.873.248
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	4.510.253	2.873.248
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.671	1.651



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	3.744.100	3.475.341
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	39.654.541	38.051.039
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	32.937.210	35.983.193
Chứng khoán kinh doanh	4.105.550	7.575.274
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	69.503	274.294
Cho vay khách hàng	448.598.622	354.797.094
Hoạt động mua nợ	1.006.733	1.766
Chứng khoán đầu tư	159.580.028	128.806.244
Góp vốn, đầu tư dài hạn	625.267	803.208
Tài sản cố định	5.073.508	4.678.447
Bất động sản đầu tư	236.177	268.999
Tài sản có khác	32.901.134	32.425.520
TỔNG TÀI SẢN	728.532.373	607.140.419

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	31.788	262.281
Tiền gửi và vay các TCTD khác	65.116.779	59.560.384
Tiền gửi của khách hàng	443.605.638	384.692.155
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	2.002.722	1.998.703
Phát hành giấy tờ có giá	96.578.125	66.886.924
Các khoản nợ khác	41.584.102	31.253.949
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	648.919.154	544.654.396

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	47.596.709	39.318.356
Vốn điều lệ	45.339.861	37.783.218
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	869.327	869.327
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	1.387.521	665.811
Quỹ của TCTD	9.288.618	7.341.330
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	19.063.767	12.915.149
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	3.664.125	2.911.188
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	79.613.219	62.486.023
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	728.532.373	607.140.419

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	146.170	163.039
Cam kết giao dịch hối đoái	202.660.266	248.479.808
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	28.829.163	34.857.504
Bảo lãnh khác	118.000.076	102.801.455
Cam kết khác	50.621.181	61.205.263
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.892.368	2.653.262
Nợ khó đòi đã xử lý	29.045.662	24.385.128
Tài sản và chứng từ khác	261.162.279	221.173.565

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	52.485.812	38.464.932
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(16.462.690)	(12.265.378)
Thu nhập lãi thuần	36.023.122	26.199.554
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	14.243.734	12.308.295
Chi phí hoạt động dịch vụ	(10.108.166)	(7.940.917)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.135.568	4.367.378
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.703.960	1.331.468
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	141.128	221.236
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	1.315.248	1.445.713
Thu nhập từ hoạt động khác	3.025.807	4.210.764
Chi phí từ hoạt động khác	(884.149)	(956.450)
Lãi thuần từ hoạt động khác	2.141.658	3.254.314
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	131.941	114.835
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	45.592.625	36.934.498
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(14.815.628)	(12.377.188)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30.776.997	24.557.310
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(8.047.677)	(8.030.051)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	22.729.320	16.527.259
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.582.973)	(3.307.574)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	8.838	1.752
Chi phí thuế TNDN	(4.574.135)	(3.305.822)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	18.155.185	13.221.437
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	672.450	524.362
Lợi nhuận ròng trong năm	17.482.735	12.697.075
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3.856	3.133



Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	1.393.551	1.524.098
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.689.730	3.056.674
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	39.243.600	33.441.936
Chứng khoán kinh doanh	21.675	23.487
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	446.344	-
Cho vay khách hàng	119.212.621	99.875.801
Chứng khoán đầu tư	31.534.742	48.226.133
Góp vốn, đầu tư dài hạn	10.036	10.036
Tài sản cố định	382.873	311.581
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	16.840.686	17.195.677
TỔNG TÀI SẢN	212.775.858	203.665.423

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.014.560	1.017.253
Tiền gửi và vay các TCTD khác	50.374.160	68.035.603
Tiền gửi của khách hàng	117.120.779	94.616.419
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	76.833
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	11.599.514	13.042.540
Các khoản nợ khác	6.012.847	4.838.990
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	186.121.860	181.627.638

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	19.891.568	15.767.318
Vốn điều lệ	19.857.500	15.275.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	608	608
Thặng dư vốn cổ phần	33.460	491.710
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Các quỹ dự trữ	1.896.036	1.276.973
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	4.866.394	4.993.494
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	26.653.998	22.037.785
LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	212.775.858	203.665.423

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	33.980	70.591
Cam kết giao dịch hối đoái	223.775.857	241.920.764
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	9.141.549	9.529.543
Bảo lãnh khác	20.444.318	15.331.738
Cam kết khác	16.451.969	8.434.389
Lãi vay và phí phải thu chưa thu được	779.182	2.042.257
Nợ khó đòi đã xử lý	13.624.430	11.446.287
Tài sản và chứng từ khác	1.114.866.183	106.062.730

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	13.252.114	10.338.591
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(4.930.323)	(4.122.347)
Thu nhập lãi thuần	8.321.791	6.216.244
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.605.101	3.248.448
Chi phí hoạt động dịch vụ	(492.637)	(375.009)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.112.464	2.873.439
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.000.441	382.764
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.028)	2.031
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	683.122	349.636
Thu nhập từ hoạt động khác	760.999	1.254.834
Chi phí từ hoạt động khác	(1.183.995)	(592.242)
Lãi thuần từ hoạt động khác	(422.996)	662.592
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	880	101.536
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	10.693.674	10.588.242
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(4.427.964)	(3.931.913)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	6.265.710	6.656.329
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(478.507)	(1.567.866)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	5.787.203	5.088.463
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.170.979)	(1.053.738)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(11)	15
Chi phí thuế TNDN	(1.170.990)	(1.053.723)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	4.616.213	4.034.740
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	4.616.213	4.034.740
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.252	2.069



NGÂN HÀNG NAM Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

Ngân hàng TMCP Nam Á
(NamA Bank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng	1.062.738	1.001.628
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.975.334	5.131.299
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	23.905.527	17.770.233
Chứng khoán kinh doanh	-	127.921
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	104.949	-
Cho vay khách hàng	118.294.112	101.370.504
Chứng khoán đầu tư	25.658.747	22.858.438
Góp vốn, đầu tư dài hạn	85.320	125.800
Tài sản cố định	1.042.529	981.992
Bất động sản đầu tư	15.971	15.971
Tài sản khác	5.433.507	3.853.720
TỔNG TÀI SẢN	177.578.734	153.237.506

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	612	996
Tiền gửi và vay các TCTD khác	21.344.036	15.622.295
Tiền gửi của khách hàng	124.993.335	115.319.388
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	3.112
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	951.230	464.623
Phát hành giấy tờ có giá	12.383.663	10.360.103
Các khoản nợ khác	5.256.078	3.442.147
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	164.928.954	145.212.664

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	10.036.613	5.305.711
Vốn điều lệ	8.464.347	5.134.405
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	10	10
Thặng dư vốn cổ phần	1.572.231	171.271
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	25	25
Các quỹ	1.051.414	777.795
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	1.561.753	1.941.336
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12.649.780	8.024.842
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	177.578.734	153.237.506

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số đầu năm (triệu đồng)	Số cuối năm (triệu đồng)
Cam kết giao dịch hối đoái	17.916.749	13.340.102
Các cam kết trong nghiệp vụ L/C	7.953.409	932.115
Bảo lãnh khác	885.819	1.047.175
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.264.852	1.232.653
Nợ khó đòi đã xử lý	1.709.121	1.347.895
Tài sản và chứng từ khác	12.487.272	6.202.984

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	12.966.350	11.054.339
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(7.847.229)	(6.771.150)
Thu nhập lãi thuần	5.119.121	4.283.189
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	402.809	280.585
Chi phí hoạt động dịch vụ	(127.917)	(72.935)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	274.892	207.650
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	57.046	45.872
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	119.367	272.986
Thu nhập từ hoạt động khác	319.953	24.187
Chi phí từ hoạt động khác	(17.431)	(15.361)
Lãi thuần từ hoạt động khác	302.522	8.826
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	100.352	151
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	5.973.300	4.818.674
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(2.841.928)	(2.239.731)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.131.372	2.578.943
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(863.393)	(779.852)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	2.267.979	1.799.091
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(460.103)	(364.728)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(460.103)	(364.728)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.807.876	1.434.363
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	1.807.876	1.434.363
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.216	2.146



Ngân hàng TMCP Quốc dân Việt Nam
(NCB)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	384.031	242.435
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.749.729	1.966.518
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	11.658.654	3.201.164
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	223.373	-
Cho vay khách hàng	46.762.611	40.923.404
Hoạt động mua nợ	-	-
Chứng khoán đầu tư	11.452.483	10.108.282
Góp vốn, đầu tư dài hạn	654.682	654.682
Tài sản cố định	743.115	708.033
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	14.218.564	15.978.167
TỔNG TÀI SẢN	89.847.242	73.782.685

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	1.778
Tiền gửi và vay các TCTD khác	8.517.244	609.295
Tiền gửi của khách hàng	71.350.329	64.520.093
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	39.179
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	22.240	43.684
Phát hành giấy tờ có giá	1.996.755	2.013.181
Các khoản nợ khác	2.196.446	2.291.255
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	84.083.014	69.518.465

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	5.571.911	4.071.911
Vốn điều lệ	5.601.555	4.101.555
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-
Cổ phiếu quỹ	(29.644)	(29.644)
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	157.516	157.516
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	34.801	34.793
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.764.228	4.264.220
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	89.847.242	73.782.685

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	28.644	429
Cam kết giao dịch hối đoái	10.526.850	8.834.760
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	262.005	148.644
Bảo lãnh khác	3.582.868	2.641.077
Cam kết khác	714.478	872.414
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thua được	5.929.940	3.674.618
Nợ khó đòi đã xử lý	167.574	167.723
Tài sản và chứng từ khác	2.567.183	626.925

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.763.294	5.542.515
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(3.831.517)	(4.283.296)
Thu nhập lãi thuần	931.777	1.259.219
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	275.030	243.405
Chi phí hoạt động dịch vụ	(142.188)	(99.773)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	132.842	143.632
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	83.813	(18.199)
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	166.748	356.714
Thu nhập từ hoạt động khác	59.238	60.822
Chi phí từ hoạt động khác	(37.424)	(100.081)
Lãi thuần từ hoạt động khác	21.814	(39.259)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	1.336.994	1.702.107
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.027.681)	(950.593)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	309.313	751.514
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(268.075)	(243.057)
Các khoản xử lý theo đề án tái cấu trúc	(40.000)	(506.147)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.238	2.310
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.230)	(910)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(1.230)	(910)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	8	1.400
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	8	1.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	0,02	3

Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	793.464	713.556
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.225.387	3.852.855
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	20.636.255	22.594.539
Chứng khoán kinh doanh	142.838	4.565.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	360.044	125.807
Cho vay khách hàng	118.220.310	100.934.633
Chứng khoán đầu tư	37.333.105	40.968.392
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản cố định	583.606	554.724
Hoạt động mua nợ	662	662
Tài sản khác	12.698.567	10.180.867
TỔNG TÀI SẢN	193.994.238	184.491.035

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ NHNN	2.594.630	130.607
Tiền gửi và vay các TCTD khác	22.638.643	32.038.024
Tiền gửi của khách hàng	102.203.189	98.804.613
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	3.168.474	4.996.403
Phát hành giấy tờ có giá	32.022.738	22.628.650
Các khoản nợ khác	6.094.325	4.087.729
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	168.721.999	162.686.026

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	15.401.515	15.401.515
Vốn điều lệ	13.698.829	13.698.829
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.702.686	1.702.686
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	2.793.404	2.266.840
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	7.077.320	4.136.654
Lợi tích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	25.272.239	21.805.009
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	193.994.238	184.491.035

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	30.720	42.600
Cam kết giao dịch hối đoái	66.176.116	94.030.596
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.402.915	7.179.506
Bảo lãnh khác	9.424.255	10.490.098
Cam kết khác	1.867.200	2.755.100
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.247.649	2.369.027
Nợ khó đòi đã xử lý	7.794.649	7.189.712
Tài sản và chứng từ khác	31.352.811	36.215.871

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14.067.732	11.720.101
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(7.120.149)	(5.954.516)
Thu nhập lãi thuần	6.947.583	5.765.585
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.124.580	867.740
Chi phí hoạt động dịch vụ	(110.406)	(83.240)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.014.174	784.500
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	145.113	99.733
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(77.265)	123.818
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(140.196)	1.744.619
Thu nhập từ hoạt động khác	783.662	563.512
Chi phí từ hoạt động khác	(139.500)	(162.614)
Lãi thuần từ hoạt động khác	644.162	400.898
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	8.533.571	8.919.153
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(3.076.802)	(2.402.924)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.456.769	6.516.229
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.067.461)	(997.676)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	4.389.308	5.518.553
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(879.590)	(1.113.594)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(879.590)	(1.113.594)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	3.509.718	4.404.959
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	3.509.718	4.404.959
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.540	3.185



Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGBank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	332.463	185.484
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	855.283	1.031.493
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	11.040.842	7.495.213
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	13.646	2.116
Cho vay khách hàng	28.767.971	27.255.742
Hoạt động mua nợ	3.199.649	2.636
Chứng khoán đầu tư	3.266.307	3.121.908
Góp vốn, đầu tư dài hạn	488	488
Tài sản cố định	288.988	295.169
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	1.225.500	1.130.803
TỔNG TÀI SẢN	48.991.137	40.521.052

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	10.940.616	7.105.498
Tiền gửi của khách hàng	31.259.873	28.074.529
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	500.000	500.000
Các khoản nợ khác	1.706.120	660.179
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	44.406.609	36.340.206

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	3.000.000	3.000.000
Vốn điều lệ	3.000.000	3.000.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Các quỹ dự trữ	317.719	278.962
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	1.266.809	901.884
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	4.584.528	4.180.846
LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	48.991.137	40.521.052

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	15.039	30.507
Cam kết giao dịch hối đoái	1.023.990	546.840
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	704.823	866.021
Bảo lãnh khác	2.467.754	2.598.135
Cam kết khác	293.471	302.745
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	678.835	870.270
Nợ khó đòi đã xử lý	2.738.076	2.822.498
Tài sản và chứng từ khác	1.673.203	1.043.672

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.748.340	2.396.780
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(1.538.115)	(1.658.666)
Thu nhập lãi thuần	1.210.225	738.114
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	117.677	84.695
Chi phí hoạt động dịch vụ	(38.452)	(36.343)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	79.225	48.352
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	42.681	21.661
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27.266	61.770
Thu nhập từ hoạt động khác	170.683	297.745
Chi phí từ hoạt động khác	(18.643)	(4.278)
Lãi thuần từ hoạt động khác	152.040	293.467
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	44	2.492
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	1.511.481	1.165.856
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(745.913)	(664.372)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	765.568	501.484
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(259.833)	(178.187)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	505.735	323.297
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(102.048)	(64.917)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(102.048)	(64.917)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	403.687	258.380
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	403.687	258.380
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.346	861

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín
(Sacombank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	7.849.898	8.222.365
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	12.286.117	12.169.867
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	25.293.585	8.353.579
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	109.858	-
Cho vay khách hàng	432.997.593	381.012.317
Hoạt động mua nợ	102.642	188.770
Chứng khoán đầu tư	68.800.687	69.666.929
Góp vốn, đầu tư dài hạn	88.812	88.968
Tài sản cố định	7.547.677	8.195.276
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	36.830.826	33.219.052
TỔNG TÀI SẢN	591.907.695	521.117.123

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ NHNN	9.901.209	522.745
Tiền gửi và vay các TCTD khác	28.430.448	15.229.099
Tiền gửi của khách hàng	454.740.496	427.386.772
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	108.003
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	239.837	278.940
Phát hành giấy tờ có giá	25.820.307	21.103.779
Các khoản nợ khác	34.148.402	22.226.449
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	553.280.699	486.855.787

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	20.601.582	20.601.582
Vốn điều lệ	18.852.157	18.852.157
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	1.121	1.121
Thặng dư vốn cổ phần	1.747.651	1.747.651
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	653	653
Các quỹ dự trữ	4.223.224	3.715.274
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(169.492)	37.363
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	13.971.682	9.907.117
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	38.626.996	34.261.336
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT		
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	591.907.695	521.117.123

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	66.327	41.500
Cam kết hối đoái	48.005.012	87.020.333
Cam kết trong hoạt động L/C	4.768.784	7.355.235
Bảo lãnh khác	11.361.047	10.809.132
Cam kết khác	-	325
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	29.260.397	24.389.999
Nợ khó đòi đã xử lý	4.751.164	3.120.162
Tài sản và chứng từ khác	70.249.551	51.176.194

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	37.390.848	29.690.736
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(20.243.714)	(17.726.249)
Thu nhập lãi thuần	17.147.134	11.964.487
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.329.935	6.430.648
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.135.855)	(2.088.129)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.194.080	4.342.519
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.062.244	737.093
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(19.983)	163.664
Thu nhập từ hoạt động khác	2.874.203	865.198
Chi phí từ hoạt động khác	(128.854)	(408.092)
Lãi thuần từ hoạt động khác	2.745.349	457.106
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	12.466	39.448
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	26.141.290	17.704.317
Chi phí cho nhân viên	(6.882.923)	(6.025.532)
Chi phí khấu hao	(665.889)	(639.448)
Chi phí hoạt động khác	(3.371.905)	(3.084.936)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(10.920.717)	(9.749.916)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15.220.573	7.954.401
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(8.881.501)	(3.554.375)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	6.339.072	4.400.026
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.168.567)	(941.026)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(129.810)	(47.504)
Chi phí thuế TNDN	(1.298.377)	(988.530)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	5.040.695	3.411.496
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.674	1.632



Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương
(SaiGonBank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	243.204	205.194
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	885.640	530.440
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5.059.053	5.612.983
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.059	27.344
Cho vay khách hàng	18.527.944	16.340.179
Chứng khoán đầu tư	1.285.773	330.463
Góp vốn, đầu tư dài hạn	25.069	25.698
Tài sản cố định	1.146.379	1.161.779
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	523.926	374.873
TỔNG TÀI SẢN	27.698.047	24.608.953

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.822.315	2.343.031
Tiền gửi của khách hàng	20.499.407	18.105.487
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-
Các khoản nợ khác	477.311	451.410
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	23.799.033	20.899.928

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	3.080.716	3.080.716
Vốn điều lệ	3.080.000	3.080.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	716	716
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	342.146	323.743
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	476.152	304.566
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.899.014	3.709.025
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	27.698.047	24.608.953

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2021 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Cam kết giao dịch ngoại hối	1.537.250	1.697.100
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	133.100	132.368
Bảo lãnh khác	221.961	232.670
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	492.071	399.058
Nợ khó đòi đã xử lý	4.273.545	4.012.504
Tài sản và chứng từ khác	2.469.504	2.512.964

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.886.625	1.534.169
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(1.011.307)	(944.998)
Thu nhập lãi thuần	875.318	589.171
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	66.776	53.781
Chi phí hoạt động dịch vụ	(28.571)	(26.020)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	38.205	27.761
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	47.797	39.981
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Thu nhập từ hoạt động khác	100.890	133.904
Chi phí từ hoạt động khác	(10.243)	(14.604)
Lãi thuần từ hoạt động khác	90.647	119.300
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	3.488	106.916
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	1.055.455	883.129
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(568.001)	(573.544)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	487.454	309.585
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(250.448)	(155.472)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	237.006	154.113
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(47.017)	(31.427)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN	(47.017)	(31.427)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	189.989	122.686
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	189.989	122.686
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	617	398

Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	1.037.807	1.076.028
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.826.851	4.799.360
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	45.068.410	42.590.477
Chứng khoán kinh doanh	3.987.085	13.082.630
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Hoạt động mua bán nợ	-	-
Cho vay khách hàng	151.522.983	125.806.542
Chứng khoán đầu tư	8.646.945	16.819.782
Góp vốn, đầu tư dài hạn	61.313	85.091
Tài sản cố định	1.085.692	882.503
Bất động sản đầu tư	58.047	65.564
Tài sản có khác	10.127.923	6.455.538
TỔNG TÀI SẢN	231.423.056	211.663.515

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	3.838.696	2.172.763
Tiền gửi và vay các TCTD khác	59.719.627	58.365.998
Tiền gửi của khách hàng	115.547.271	109.784.637
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	14.963	47.804
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	1.020	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	21.504.600	19.053.200
Các khoản nợ khác	4.564.659	3.574.829
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	205.190.836	193.000.251

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	21.607.167	15.595.507
Vốn điều lệ	20.402.983	14.784.884
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.204.184	810.623
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	1.155.967	855.641
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	3.469.086	2.212.116
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	26.232.220	18.663.264
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	231.423.056	211.663.515

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch hối đoái	89.722.996	94.432.442
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	5.493.687	1.782.559
Bảo lãnh khác	6.109.202	4.228.007
Hợp đồng hoán đổi lãi suất	7.759.570	8.089.470
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.021.913	2.234.445
Nợ gốc khó đòi đã xử lý	4.783.138	4.365.253
Tài sản và chứng từ khác	1.534.181	1.524.891

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	15.149.800	11.804.488
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(8.143.873)	(6.618.395)
Thu nhập lãi thuần	7.005.927	5.186.093
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.642.698	1.519.119
Chi phí hoạt động dịch vụ	(275.381)	(373.232)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.367.317	1.145.887
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	223.886	148.886
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	228.111	58.462
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	621.173	306.197
Thu nhập từ hoạt động khác	415.516	437.554
Chi phí từ hoạt động khác	(222.620)	(257.040)
Lãi thuần từ hoạt động khác	192.896	180.514
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	7.937	9.751
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	9.647.247	7.035.790
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(3.403.523)	(2.529.414)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	6.243.724	4.506.376
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.174.738)	(1.237.838)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	5.068.986	3.268.538
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.016.058)	(662.020)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(1.016.058)	(662.020)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	4.052.928	2.606.518
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	4.052.928	2.606.518
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.889	1.408



Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt và vàng	1.897.545	1.878.293
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	15.145.862	14.352.057
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	63.008.862	64.131.782
Chứng khoán kinh doanh	1.547	3.245
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	269.772	252.448
Cho vay khách hàng	378.575.443	357.778.608
Chứng khoán đầu tư	32.954.676	25.104.577
Góp vốn, đầu tư dài hạn	46.699	131.652
Tài sản cố định	4.954.396	4.978.978
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	54.049.318	37.992.688
TỔNG TÀI SẢN	550.904.120	506.604.328

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	9.715.193	1.510.983
Tiền gửi và vay các TCTD khác	78.283.936	79.732.550
Tiền gửi của khách hàng	361.675.593	327.196.828
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	1.615.605	4.952.170
Phát hành giấy tờ có giá	36.440.208	46.292.114
Các khoản nợ khác	20.269.114	11.388.018
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	507.999.649	471.072.663

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	32.118.175	28.118.041
Vốn điều lệ	30.673.832	26.673.698
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.449.603	1.449.603
Cổ phiếu quỹ	(5.260)	(5.260)
Vốn khác	-	-
Các quỹ của TCTD	4.061.834	2.923.272
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(606.344)	(293.665)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	7.330.806	4.784.017
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	42.904.471	35.531.665
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	550.904.120	506.604.328

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	23.856	43.824
Cam kết giao dịch hối đoái	38.872.143	44.805.879
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	19.146.337	27.656.867
Bảo lãnh khác	16.035.382	10.097.594
Lãi cho vay và phí phải thu quá hạn chưa thu được	7.070.140	4.911.523
Nợ khó đòi đã xử lý	33.087.997	32.232.063
Tài sản và chứng từ khác	4.156.915	4.060.764

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	40.773.670	35.606.329
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(23.223.586)	(20.035.980)
Thu nhập lãi thuần	17.550.084	15.570.349
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.241.869	908.741
Chi phí hoạt động dịch vụ	(351.315)	(323.118)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	890.554	585.623
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	116.250	143.539
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	92.641	988.410
Thu nhập từ hoạt động khác	807.767	1.133.849
Chi phí từ hoạt động khác	(120.540)	(272.502)
Lãi thuần từ hoạt động khác	687.227	861.347
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	4.226	3.750
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	19.340.982	18.153.018
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(4.391.593)	(4.405.941)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	14.949.389	13.747.077
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(5.260.021)	(7.487.035)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	9.689.368	6.260.042
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.961.243)	(1.256.692)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	793	3.811
Chi phí thuế TNDN	(1.960.450)	(1.252.881)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	7.728.918	5.007.161
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	7.728.918	5.007.161
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.520	1.803

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam
(Techcombank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng	4.215.721	3.578.643
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	11.475.590	4.908.529
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	82.873.754	70.515.258
Chứng khoán kinh doanh	961.034	5.070.812
Hoạt động mua nợ	107.725	133.418
Các công cụ chứng khoán phái sinh và các tài sản chính khác	-	293.768
Cho vay khách hàng	415.752.256	343.605.581
Chứng khoán đầu tư	103.651.920	97.586.088
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12.813	12.813
Tài sản cố định	8.411.382	7.224.481
Bất động sản đầu tư	1.053.124	1.088.924
Tài sản có khác	70.517.225	34.710.635
TỔNG TÀI SẢN	699.032.544	568.728.950

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7.826	842
Tiền gửi và vay các TCTD khác	167.562.969	112.458.691
Tiền gửi của khách hàng	358.403.785	314.752.525
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.851.213	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	34.006.619	33.679.824
Các khoản nợ khác	23.775.166	14.795.596
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	585.607.578	475.687.478

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	36.204.797	35.585.622
Vốn điều lệ	35.172.385	35.109.148
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	476.415	476.474
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	555.997	-
Các quỹ	11.608.569	9.155.896
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	64.482.685	47.453.056
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.128.915	846.898
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	113.424.966	93.041.472
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	699.032.544	568.728.950

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	13.253.457	56.682
Cam kết giao dịch hối đoái	360.120.743	279.342.444
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	64.666.942	47.054.297
Bảo lãnh khác	44.870.251	30.068.017
Cam kết khác	449.697.675	358.478.746
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.858.878	1.634.636
Nợ khó đòi đã xử lý	46.946.553	44.636.762
Tài sản và chứng từ khác	172.003.576	165.905.108

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	44.752.636	35.503.251
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(14.462.861)	(8.804.638)
Thu nhập lãi thuần	30.289.775	26.698.613
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	10.840.337	8.239.494
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.312.843)	(1.857.254)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	8.527.494	6.382.240
(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(275.063)	231.416
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(241.845)	152.305
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	425.553	1.804.408
Thu nhập từ hoạt động khác	4.499.949	4.343.731
Chi phí từ hoạt động khác	(2.332.574)	(2.540.485)
Lãi thuần từ hoạt động khác	2.167.375	1.803.246
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	8.791	4.063
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	40.902.080	37.076.291
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(13.398.018)	(11.173.395)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	27.504.062	25.902.896
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.936.294)	(2.664.603)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	25.567.768	23.238.293
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(5.174.932)	(4.840.371)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	43.590	17.460
Chi phí thuế TNDN	(5.131.342)	(4.822.911)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	20.436.426	18.415.382
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(286.049)	(363.132)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	5.725	5.137



Ngân hàng TMCP Tiên phong
(TPBank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	2.426.932	2.553.309
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	11.988.501	18.039.848
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	53.364.944	48.752.914
Hoạt động mua nợ	180.610	960.393
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	203.247	-
Cho vay khách hàng	159.160.375	139.462.565
Chứng khoán đầu tư	74.376.644	62.404.684
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản cố định	1.205.386	788.613
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	25.727.368	19.864.752
TỔNG TÀI SẢN	328.634.007	292.827.078

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	433.439	564.074
Tiền gửi và vay các TCTD khác	73.496.158	87.015.960
Tiền gửi của khách hàng	194.959.921	139.562.262
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	77.705
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	164.923	401.664
Phát hành giấy tờ có giá	20.429.954	35.405.147
Các khoản nợ khác	6.910.631	3.813.196
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	296.395.026	266.840.008

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	18.378.520	18.378.520
Vốn điều lệ	15.817.555	15.817.555
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	2.560.965	2.560.965
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác		
Quỹ của TCTD	2.113.255	1.388.879
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	11.747.206	6.219.671
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	32.238.981	25.987.070
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	328.634.007	292.827.078

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	455.706	212.050
Cam kết giao dịch hối đoái	100.211.119	138.708.645
Các cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.738.296	3.832.911
Bảo lãnh khác	32.222.084	25.688.026
Cam kết khác	11.138.527	14.114.344
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	570.973	379.543
Nợ khó đòi đã xử lý	12.054.394	9.718.932
Tài sản và chứng từ khác	55.195.704	51.126.732

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21.811.015	17.426.817
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(10.424.418)	(7.480.768)
Thu nhập lãi thuần	11.386.597	9.946.049
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.596.301	2.259.689
Chi phí hoạt động dịch vụ	(904.321)	(717.223)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.691.980	1.542.466
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	410.216	373.374
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	426.255	1.409.742
Thu nhập từ hoạt động khác	1.324.949	495.761
Chi phí từ hoạt động khác	(622.808)	(249.984)
Lãi thuần từ hoạt động khác	702.141	245.777
Lãi (lỗ) thuần từ góp vốn mua cổ phần	-	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	15.617.189	13.517.408
Chi phí cho nhân viên	(3.201.585)	(2.537.952)
Chi phí khấu hao	(310.816)	(257.062)
Chi phí hoạt động khác	(2.432.856)	(1.775.682)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(5.945.257)	(4.570.696)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9.671.932	8.946.712
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.843.644)	(2.908.490)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	7.828.288	6.038.222
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.567.544)	(1.209.043)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(1.567.544)	(1.209.043)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	6.260.744	4.829.179
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	6.260.744	4.829.179
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3.958	3.231



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	1.617.931	1.521.580
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10.062.633	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	51.899.808	27.985.117
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	20.958	-
Cho vay khách hàng	228.879.243	199.116.430
Hoạt động mua nợ	103.160	158.853
Chứng khoán đầu tư	40.278.720	44.737.181
Góp vốn, đầu tư dài hạn	69.457	69.544
Tài sản cố định	699.685	604.158
Bất động sản đầu tư	2.642	2.847
Tài sản có khác	9.164.688	10.430.709
TỔNG TÀI SẢN	342.798.925	309.517.129

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	71.166.441	64.456.470
Tiền gửi của khách hàng	200.123.940	173.564.890
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	63.933
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	8.092	8.648
Phát hành giấy tờ có giá	31.774.818	42.298.182
Các khoản nợ khác	7.074.592	4.834.266
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	310.147.883	285.226.389

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	21.078.270	15.532.910
Vốn điều lệ	21.076.730	15.531.430
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.540	1.480
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	2.517.553	1.786.751
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	9.055.219	6.971.079
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	32.651.042	24.290.740
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	342.798.925	309.517.129

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Cam kết giao dịch hối đoái	144.234.405	105.632.149
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.319.357	2.932.720
Bảo lãnh khác	7.401.007	5.093.186
Cam kết khác	26.162.084	21.620.106
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.100.597	2.941.886
Nợ khó đòi đã xử lý	12.960.000	12.103.998
Tài sản và chứng từ khác	25.777.259	30.060.533

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27.509.339	20.975.011
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(12.546.784)	(9.158.864)
Thu nhập lãi thuần	14.962.555	11.816.147
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.528.970	3.520.700
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.340.589)	(778.748)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.188.381	2.741.952
(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(275.032)	(86.748)
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(175.843)	196.796
Thu nhập từ hoạt động khác	408.366	280.404
Chi phí từ hoạt động khác	(53.484)	(59.414)
Lãi thuần từ hoạt động khác	354.882	220.990
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2.895	1.766
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	18.057.838	14.890.903
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(6.197.114)	(5.281.843)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11.860.724	9.609.060
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.279.609)	(1.598.048)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	10.581.115	8.011.012
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.112.348)	(1.601.262)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(2.112.348)	(1.601.262)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	8.468.767	6.409.750
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3.971	2.997



Ngân hàng TMCP Việt Á
(VietABank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	447.803	398.642
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.374.242	2.341.302
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	21.288.313	22.855.033
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9.615	4.004
Cho vay khách hàng	61.824.957	53.853.930
Hoạt động mua nợ	-	-
Chứng khoán đầu tư	8.984.410	8.772.591
Góp vốn, đầu tư dài hạn	134.974	113.874
Tài sản cố định	204.658	212.453
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản cố khác	10.878.584	12.481.440
TỔNG TÀI SẢN	105.147.556	101.033.269

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	3.621.234	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	21.641.510	23.197.110
Tiền gửi của khách hàng	70.208.559	67.690.999
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	150.000	1.882.027
Các khoản nợ khác	2.264.347	1.885.316
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	97.885.650	94.655.452

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	5.399.712	4.449.748
Vốn điều lệ	5.399.600	4.449.636
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	99	99
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	13	13
Quỹ của TCTD	374.938	276.854
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	1.487.256	1.651.215
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	7.261.906	6.377.817
LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	105.147.556	101.033.269

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Cam kết giao dịch hối đoái	1.367.234	911.000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	60.987	134.495
Bảo lãnh khác	455.751	534.000
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.218.635	1.000.059
Nợ khó đòi đã xử lý	4.241.804	4.242.362
Tài sản và chứng từ khác	2.878.399	2.625.485

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	5.797.026	5.479.828
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(4.307.489)	(3.928.521)
Thu nhập lãi thuần	1.489.537	1.551.307
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	105.667	72.760
Chi phí hoạt động dịch vụ	(32.868)	(31.945)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	72.799	40.815
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	9.724	10.215
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(182)	63.738
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	42.273	55.211
Thu nhập từ hoạt động khác	364.793	256.069
Chi phí từ hoạt động khác	(6.777)	(6.149)
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động khác	358.016	249.920
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13.582	2.649
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	1.985.749	1.973.855
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(816.418)	(661.503)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.169.331	1.312.352
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(61.493)	(472.641)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.107.838	839.711
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(219.502)	(177.822)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.292	(8.000)
Chi phí thuế TNDN	(217.210)	(185.822)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	890.628	653.889
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	890.628	653.889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.649	1.211

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VietBank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt	644.124	553.510
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.786.003	4.636.328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	17.517.051	14.639.146
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	19.619	18.017
Cho vay khách hàng	63.007.037	49.612.464
Chứng khoán đầu tư	23.450.896	29.145.492
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản cố định	853.171	813.189
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	4.028.734	3.959.135
TỔNG TÀI SẢN	111.306.635	103.377.281

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.266.389	11.663
Tiền gửi và vay các TCTD khác	20.384.708	21.353.634
Tiền gửi của khách hàng	75.988.224	66.755.406
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	5.122.170	7.635.170
Các khoản nợ khác	2.278.351	1.877.242
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	105.039.842	97.633.115

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	4.776.827	4.776.827
Vốn điều lệ	4.776.827	4.776.827
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Các quỹ dự trữ	398.770	320.264
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	1.091.196	647.075
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.266.793	5.744.166
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	111.306.635	103.377.281

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	50	20.869
Cam kết giao dịch hối đoái	6.902.521	32.610.009
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	24.793	39.922
Bảo lãnh khác	1.068.336	1.302.138
Cam kết khác	12.321.048	12.323.054
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	863.000	765.722
Nợ khó đòi đã xử lý	543.804	40.093
Tài sản và chứng từ khác	183.430	340.585

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	7.117.428	6.086.498
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(5.306.548)	(4.600.290)
Thu nhập lãi thuần	1.810.880	1.486.208
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	201.718	147.804
Chi phí hoạt động dịch vụ	(80.004)	(52.996)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	121.714	94.808
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	55.610	11.767
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	61.667	475.575
Thu nhập từ hoạt động khác	277.187	190.909
Chi phí từ hoạt động khác	(2.488)	(1.586)
Lãi thuần từ hoạt động khác	274.699	189.323
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	2.324.570	2.257.681
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.367.537)	(1.142.313)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	957.033	1.115.368
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(300.921)	(479.586)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	656.112	635.782
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(133.485)	(129.187)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(133.485)	(129.187)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	522.627	506.595
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	522.627	506.595
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.094	1.061

**Ngân hàng TMCP Bản Việt
(BVBank)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt	455.434	616.152
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.404.213	2.536.676
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.213.353	14.852.080
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	82.148	13.221
Cho vay khách hàng	50.117.927	45.688.710
Chứng khoán đầu tư	11.282.618	9.050.568
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản cố định	1.420.971	1.226.824
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	3.090.833	2.527.161
TỔNG TÀI SẢN	79.067.497	76.511.392

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.486.331	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	11.218.162	14.740.205
Tiền gửi của khách hàng	50.129.097	45.244.577
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	352.500	-
Phát hành giấy tờ có giá	9.484.798	10.577.413
Các khoản nợ khác	1.394.023	1.310.108
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	74.064.911	71.872.303

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	3.670.909	3.670.909
Vốn điều lệ	3.670.900	3.670.900
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	1	1
Thặng dư vốn cổ phần	8	8
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	253.336	216.505
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	1.078.341	751.675
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.002.586	4.639.089
LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	79.067.497	76.511.392

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	719	719
Cam kết giao dịch hối đoái	12.515.201	6.653.557
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	76.867	146.308
Bảo lãnh khác	1.221.828	1.284.530
Cam kết khác	30.820	130.085
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	270.127	260.663
Nợ khó đòi đã xử lý	2.156.810	1.796.489
Tài sản và chứng từ khác	5.639.929	5.037.342

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	5.541.744	4.586.594
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(3.827.878)	(3.151.732)
Thu nhập lãi thuần	1.713.866	1.434.862
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	219.929	143.881
Chi phí hoạt động dịch vụ	(120.161)	(72.879)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	99.768	71.002
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	42.900	32.940
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(4.780)	141.903
Thu nhập từ hoạt động khác	70.766	58.744
Chi phí từ hoạt động khác	(5.282)	(6.448)
Lãi thuần từ hoạt động khác	65.484	52.296
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	-	292
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	1.917.238	1.733.295
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.236.838)	(1.051.415)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	680.400	681.880
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(224.345)	(370.432)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	456.055	311.448
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(92.007)	(62.610)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(92.007)	(62.610)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	364.048	248.838
Lợi ích của các cổ đông thiểu số	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	364.048	248.838
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	992	713

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	18.348.534	18.011.766
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	92.557.809	22.506.711
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	313.637.444	225.811.765
Chứng khoán kinh doanh	1.499.687	2.799.649
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	156.515	303.202
Cho vay khách hàng	1.120.286.832	935.009.671
Chứng khoán đầu tư	196.171.213	170.596.896
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.193.535	2.346.176
Tài sản cố định	7.985.400	8.636.306
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	60.978.201	28.964.117
TỔNG TÀI SẢN	1.813.815.170	1.414.986.259

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	67.314.816	9.468.116
Tiền gửi và vay các TCTD khác	232.510.850	109.757.777
Tiền gửi của khách hàng	1.243.468.471	1.135.323.913
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chại rủi ro	3.298	7.707
Phát hành giấy tờ có giá	25.337.894	17.387.747
Các khoản nợ khác	109.533.756	33.854.570
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	1.678.169.085	1.305.799.830

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	53.130.392	42.428.821
Vốn điều lệ	47.325.166	37.088.774
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	4.995.389	4.995.389
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	809.837	344.658
Quỹ của tổ chức tín dụng	22.556.958	18.173.068
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(863.071)	(5.109)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	60.733.423	48.502.536
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	88.383	87.113
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	135.646.085	109.186.429
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.813.815.170	1.414.986.259

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	2.151.637	2.447.477
Cam kết giao dịch hối đoái	83.320.732	81.044.022
Các cam kết trong nghiệp vụ L/C	84.748.838	65.378.199
Bảo lãnh khác	48.477.552	51.543.638
Cam kết khác	35.760.608	11.586.990
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.301.468	2.317.333
Nợ khó đòi đã xử lý	60.213.929	55.457.529
Tài sản và chứng từ khác	521.264.498	349.305.079

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	88.112.700	70.621.957
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(34.866.222)	(28.349.385)
Thu nhập lãi thuần	53.246.478	42.272.572
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	12.425.007	11.286.516
Chi phí hoạt động dịch vụ	(5.585.907)	(3.879.443)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6.839.100	7.407.073
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Lãi)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	5.768.445	4.374.820
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(115.194)	137.665
Thu nhập từ hoạt động khác	2.928.339	3.100.370
Chi phí từ hoạt động khác	(874.378)	(707.109)
Lãi thuần từ hoạt động khác	2.053.961	2.393.261
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	208.436	129.810
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	68.082.821	56.629.966
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(21.250.512)	(17.665.925)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	46.832.309	38.964.041
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(9.464.218)	(11.478.198)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	37.368.091	27.485.843
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(8.406.860)	(4.560.128)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	957.823	(908.882)
Chi phí thuế TNDN	(7.449.037)	(5.469.010)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	29.919.054	22.016.833
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(20.040)	(20.232)
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	29.899.014	21.996.601
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	5.821	4.162



Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
(Vietinbank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	11.066.956	11.330.659
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	29.727.110	23.383.443
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	242.431.953	149.316.646
Chứng khoán kinh doanh	1.406.183	2.475.309
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.058.727	1.454.790
Cho vay và ứng trước khách hàng	1.245.057.876	1.104.872.665
Chứng khoán đầu tư	180.312.848	177.544.548
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.519.441	3.290.027
Tài sản cố định	10.202.191	10.496.152
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	81.646.479	47.423.159
TỔNG TÀI SẢN	1.808.429.764	1.531.587.398

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	104.779.302	33.294.404
Tiền gửi và vay các TCTD khác	209.429.843	138.833.846
Tiền gửi của khách hàng	1.249.176.034	1.161.848.113
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	2.392.201	2.527.930
Phát hành giấy tờ có giá	91.370.419	64.496.785
Các khoản nợ khác	43.114.308	36.936.809
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	1.700.262.107	1.437.937.887

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	57.868.215	57.548.112
Vốn điều lệ	48.057.506	48.057.506
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	8.974.677	8.974.698
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	836.032	515.908
Quỹ của TCTD	16.074.632	13.673.265
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	120.993	245.231
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	33.364.370	21.488.131
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	739.447	694.772
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	108.167.657	93.649.511
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.808.429.764	1.531.587.398

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	7.692.271	3.237.485
Cam kết giao dịch hối đoái	260.355.738	479.385.067
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	73.681.359	46.584.571
Bảo lãnh khác	78.231.151	60.180.414
Cam kết khác	53.105.344	104.576.907
Lãi cho vay và chi phí phải thu chưa thu được	8.353.544	7.904.314
Nợ khó đòi đã xử lý	116.947.615	95.202.933
Tài sản và chứng từ khác	105.915.412	111.165.425

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2021 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	104.664.634	84.628.302
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(56.872.679)	(42.839.837)
Thu nhập lãi thuần	47.791.955	41.788.465
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	11.549.069	9.572.678
Chi phí hoạt động dịch vụ	(5.687.120)	(4.612.172)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.861.949	4.960.506
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.555.521	1.812.484
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(112.163)	495.864
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(30.184)	223.865
Thu nhập từ hoạt động khác	7.506.525	4.516.269
Chi phí hoạt động khác	(969.157)	(1.118.203)
Lãi thuần từ hoạt động khác	6.537.368	3.398.066
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	512.244	477.382
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	64.116.690	53.156.632
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(19.007.454)	(17.185.850)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	45.109.236	35.970.782
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(24.163.177)	(18.381.626)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	20.946.059	17.589.156
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.110.614)	(3.412.160)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(451)	38.346
Chi phí thuế TNDN	(4.111.065)	(3.373.814)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	16.834.994	14.215.342
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	59.920	126.582
Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu	16.775.074	14.088.760
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3.491	2.510

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	2.658.493	2.345.733
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.935.379	10.860.730
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	47.965.493	57.104.628
Chứng khoán kinh doanh	7.793.447	6.970.941
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	103.299
Cho vay khách hàng	424.662.382	345.390.282
Hoạt động mua nợ	893.186	958.690
Chứng khoán đầu tư	83.075.897	75.798.431
Góp vốn, đầu tư dài hạn	189.210	249.710
Tài sản cố định	1.858.126	1.872.973
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	51.981.273	45.754.022
TỔNG TÀI SẢN	631.012.886	547.409.439

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.929.233	8.454.375
Tiền gửi và vay các TCTD khác	140.249.116	114.619.106
Tiền gửi của khách hàng	303.151.417	241.837.028
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	15.369	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	47.050	103.930
Phát hành giấy tờ có giá	63.699.974	81.295.633
Các khoản nợ khác	18.418.807	14.821.220
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	527.510.966	461.131.292

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	66.550.770	43.373.620
Vốn điều lệ	67.434.236	45.056.930
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	77.202
Cổ phiếu quỹ	(883.466)	(1.760.512)
Vốn khác	-	-
Các quỹ của TCTD	13.535.084	12.558.832
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	16.751.804	22.439.214
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	6.664.262	7.906.481
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	103.501.920	86.278.147
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	631.012.886	547.409.439

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	2.468.421	28.721
Cam kết giao dịch hối đoái	162.851.173	116.395.985
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	46.948.724	49.784.582
Bảo lãnh khác	22.209.420	16.818.493
Cam kết khác	316.119.801	266.901.038
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	8.238.825	8.498.568
Nợ khó đòi đã xử lý	67.869.591	61.824.467
Tài sản và chứng từ khác	94.582.981	69.004.782

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2022 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	62.200.250	50.827.098
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(21.179.192)	(16.478.269)
Thu nhập lãi thuần	41.021.058	34.348.829
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	10.455.695	6.884.061
Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.017.943)	(2.825.030)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6.437.752	4.059.031
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(618.050)	(76.394)
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(149.194)	8.879
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	508.755	3.150.866
Thu nhập từ hoạt động khác	13.017.039	5.468.704
Chi phí từ hoạt động khác	(2.433.072)	(2.660.916)
Lãi thuần từ hoạt động khác	10.583.967	2.807.788
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	12.801	2.476
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	57.797.089	44.301.475
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(14.115.731)	(10.718.937)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	43.681.358	33.582.538
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(22.461.226)	(19.218.768)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	21.220.132	14.363.770
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.859.848)	(2.886.600)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	548.523	-
Chi phí thuế TNDN	(4.311.325)	(2.886.600)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	16.908.807	11.477.170
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	(1.259.161)	(244.038)
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	18.167.968	11.721.208
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.718	1.764